TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION** Số/No.: 34 /CBTT-VCC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** *Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, October 22, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/ *VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION*
   - Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh Street, Giang Vo Ward, Hanoi.*
   - Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
   - E-mail: ir.viettelconstruction@viettel.com.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

   Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026/ *Interim Separate Financial Statements for Quarter 3/2026.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2026 tại đường dẫn https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

   This information was published on the company's website on October 22, 2026, as in the link https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VPHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC riêng Quý 3/2026/ *Interim Separate Financial Statements for Quarter 3/2026.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 26/10/2026 10:20:05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	02 - 33
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.986.053.741.606**	**6.365.346.720.946**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.869.460.391.917**	**1.609.179.857.012**
111	1. Tiền	3	766.831.624.793	1.208.320.952.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.102.628.767.124	400.858.904.109
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.319.661.420.546**	**1.640.354.130.137**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.319.661.420.546	1.640.354.130.137
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.031.231.389.458**	**2.532.275.080.882**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.915.066.615.343	1.727.970.532.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	797.477.815.657	409.226.783.301
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	510.961.794.922	548.969.164.261
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(192.274.836.464)	(153.891.399.011)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**602.431.169.355**	**419.554.473.561**
141	1. Hàng tồn kho		606.143.506.716	423.178.622.597
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.712.337.361)	(3.624.149.036)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**163.269.370.330**	**163.983.179.354**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	163.269.370.330	157.967.897.422
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	211.774.248
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	5.803.507.684
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.423.255.502.948**	**1.551.621.000.889**
220	**I. Tài sản cố định**		**125.692.528.604**	**125.970.055.855**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	107.090.631.626	119.500.918.512
222	*- Nguyên giá*		*771.345.242.638*	*746.484.930.138*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(664.254.611.012)*	*(626.984.011.626)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.601.896.978	6.469.137.343
228	*- Nguyên giá*		*60.106.221.498*	*35.484.585.759*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(41.504.324.520)*	*(29.015.448.416)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.242.376.166.552**	**1.335.418.742.551**
241	- Nguyên giá		2.297.121.968.713	2.155.818.061.860
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.054.745.802.161)	(820.399.319.309)
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**45.606.881.660**	**80.392.080.789**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.606.881.660	80.392.080.789
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**3.592.648.857**	**3.592.648.857**
261	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5.987.277.275**	**6.247.472.837**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	5.987.277.275	6.247.472.837
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.409.309.244.554**	**7.916.967.721.835**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.257.182.488.529**	**5.926.210.129.321**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.890.331.365.533**	**5.423.618.697.909**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	280.404.425.177	374.241.981.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.449.694.046.604	1.153.437.347.984
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		11.935.576.903	10.427.833.345
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	161.541.935.750	141.717.316.203
315	5. Phải trả người lao động		1.165.308.330.194	695.457.137.454
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	927.238.385.453	830.868.002.510
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		334.704.102.307	179.379.388.830
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	155.605.304.730	214.328.529.197
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.281.753.579.862	1.760.320.373.405
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		58.171.824.391	34.061.266.937
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		63.973.854.162	29.379.520.206
330	**II. Nợ dài hạn**		**366.851.122.996**	**502.591.431.412**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	366.851.122.996	502.591.431.412
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**2.152.126.756.025**	**1.990.757.592.514**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.281.095.330.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.281.095.330.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		406.342.043.568	259.487.704.473
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		464.704.382.457	587.426.098.041
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*26.514.800*	*8.741.660*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*464.677.867.657*	*587.417.356.381*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.409.309.244.554**	**7.916.967.721.835**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**3.609.920.484.150**	**2.917.488.759.465**	**10.756.586.363.698**	**8.010.957.575.117**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.609.920.484.150**	**2.917.488.759.465**	**10.756.586.363.698**	**8.010.957.575.117**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**3.374.696.942.560**	**2.688.673.142.019**	**10.045.855.981.668**	**7.392.193.068.716**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**235.223.541.590**	**228.815.617.446**	**710.730.382.030**	**618.764.506.401**
21	**6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	77.290.825.830	24.362.639.568	171.541.238.878	64.858.183.332
23	8. Chi phí tài chính	26	45.708.823.948	23.668.419.488	123.549.448.169	66.859.417.142
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*45.707.327.473*	*23.668.419.488*	*123.325.150.124*	*66.694.145.751*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	50.175.825.100	35.581.843.728	169.591.923.218	112.390.193.638
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**216.629.718.372**	**193.927.993.798**	**589.130.249.521**	**504.373.078.953**
31	12. Thu nhập khác	28	(13.149.742.970)	1.352.365.967	(9.707.400.582)	2.786.712.779
32	13. Chi phí khác	29	576.499.527	22.470.386	1.054.598.943	117.718.572
40	14. Lợi nhuận khác		(13.726.242.497)	1.329.895.581	(10.761.999.525)	2.668.994.207

50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**202.903.475.875**	**195.257.889.379**	**578.368.249.996**	**507.042.073.160**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	40.178.160.165	38.640.262.507	113.690.382.339	100.383.593.015
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**162.725.315.710**	**156.617.626.872**	**464.677.867.657**	**406.658.480.145**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***578.368.249.996***	***507.042.073.160***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		284.700.938.342	260.895.346.058
03	- Các khoản dự phòng		62.582.183.232	(7.670.247.893)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.316.067)	(124.692.498)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(171.541.238.878)	(64.392.351.704)
06	- Chi phí đi vay		123.325.150.124	66.694.145.751
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***877.393.966.749***	***762.444.272.874***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(529.003.299.844)	153.046.863.260
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(182.964.884.119)	2.598.779.960
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		863.136.842.610	372.803.013.086
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(5.041.277.346)	16.635.713.749
14	- Chi phí đi vay đã trả		(123.579.317.622)	(64.880.480.382)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(144.615.612.205)	(131.925.017.460)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.135.551.690)	(29.471.387.893)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***658.190.866.533***	***1.081.251.757.194***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(105.545.299.806)	(290.621.154.312)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.827.500.000.000)	(2.086.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.171.000.000.000	1.740.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146.964.085.454	58.562.068.143
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(615.081.214.352)***	***(577.559.086.169)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.435.681.949.714	1.995.902.548.594
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.049.989.051.673)	(1.863.460.935.206)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(168.563.331.384)	(104.685.501)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***217.129.566.657***	***132.336.927.887***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**260.239.218.838**	**636.029.598.912**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.609.179.857.012**	**820.273.974.964**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.316.067	124.692.498
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.869.460.391.917**	**1.456.428.266.374**

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.281.095.330.000 VND; tương đương 128.109.533 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
34 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.
Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu từ hợp đồng BCC do dự án bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai,... khó có khả năng hoặc không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	33,7 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hóa	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng nếu có đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 320/NĐ-CP ngày 15/12/2025	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.25.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
- Tiền mặt	566.515.085	289.622.149
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	765.944.980.038	1.205.446.604.809
- Tiền đang chuyển	320.129.670	2.584.725.945
- Các khoản tương đương tiền	1.102.628.767.124	400.858.904.109
	1.869.460.391.917	**1.609.179.857.012**

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	***901.358.946.214***	**-**	***717.595.446.817***	**-**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	185.727.418.030	-	137.463.504.758	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	519.317.398.175	-	335.499.748.294	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.942.107.097	-	41.083.170.297	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	-	5.525.473.778	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	1.788.899.018	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	125.805.784.685	-	149.202.938.517	-
- Movitel, SA	10.687.062.594	-	15.549.398.688	-
- Viettel Construction Myanmar	7.495.561.140	-	-	-
- Viettel Construction Cambodia	-	-	23.316.623.820	-
- Các khách hàng	12.383.614.493	-	8.165.689.647	-

Các khách hàng ngoài Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	***1.013.707.669.129***	***(192.274.836.464)***	***1.010.375.085.514***	***(153.891.399.011)***
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	(25.390.980.233)	24.438.710.618	(24.438.710.618)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	131.885.417.818	-	196.885.417.818	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	(32.802.000.000)	32.802.000.000	(32.802.000.000)
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	42.950.688.475	(42.950.688.475)	26.031.946.661	(26.031.946.661)
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	(20.525.556.654)	14.604.910.422	(14.604.910.422)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	123.615.484.594	-	126.038.613.575	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	44.469.268.947	-	49.943.777.647	-
- Công ty Cổ phần Bluemarq Development	26.377.139.121	-	20.791.781.505	-
- Các khách hàng khác	555.287.940.759	(60.202.418.574)	508.434.734.740	(45.610.638.782)
	1.915.066.615.343	**(192.274.836.464)**	**1.727.970.532.331**	**(153.891.399.011)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hải Đăng ĐH	24.903.191.964	-	30.369.797.155	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bảo Vy	6.179.327.753	-	10.321.591.951	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Long Phát	5.705.423.102	-	8.507.924.162	-
- Các nhà cung cấp khác	760.689.872.838	-	360.027.470.033	-
	797.477.815.657	**-**	**409.226.783.301**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	419.356.024.775	-	466.355.258.767	-
- Ký cược, ký quỹ	10.850.440.702	-	22.560.714.987	-
- Phải thu khác	80.755.329.445	-	60.053.190.507	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	*66.909.741.763*	-	*40.492.432.145*	-
+ Phải thu khác	*13.845.587.682*	-	*19.560.758.362*	-
	510.961.794.922	**-**	**548.969.164.261**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	-	24.438.710.618	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	42.950.688.475	-	26.031.946.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	-	14.604.910.422	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	4.881.243.447	-	5.781.243.447	-
- Các khách hàng khác	62.952.994.480	7.631.819.353	52.048.157.466	12.218.762.131
	199.906.655.817	**7.631.819.353**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5.317.909.915	-	3.944.184.374	-
- Nguyên liệu, vật liệu	266.582.803.897	(3.712.337.361)	240.788.964.314	(3.624.149.036)
- Công cụ, dụng cụ	1.761.567.071	-	3.451.206.254	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.539.840.768	-	103.611.652.658	-
- Hàng hóa	218.949.555.304	-	62.411.045.133	-
- Hàng gửi đi bán	2.991.829.761	-	8.971.569.864	-
	606.143.506.716	**(3.712.337.361)**	**423.178.622.597**	**(3.624.149.036)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	7.408.471.490	15.147.622.502
- Xây dựng cơ bản	38.198.410.170	65.244.458.287
+ Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	-	*18.447.772.538*
+ Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*29.841.418.094*	*24.152.202.461*
+ Dự án khác	*8.356.992.076*	*22.644.483.288*
	45.606.881.660	**80.392.080.789**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
- Mua trong kỳ	-	*6.564.047.700*	*6.564.047.700*
- Tăng khác	*18.057.588.039*	-	*18.057.588.039*
Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	**35.769.333.459**	**60.106.221.498**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
- Khấu hao trong kỳ	*240.653.861*	*1.800.929.228*	*2.041.583.089*
- Tăng khác	*10.447.293.015*	-	*10.447.293.015*
Số dư cuối kỳ	**10.687.946.876**	**30.816.377.644**	**41.504.324.520**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343
Tại ngày cuối kỳ	**13.648.941.163**	**4.952.955.815**	**18.601.896.978**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.170.335.759 VND

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.155.818.061.860
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*143.641.830.985*
- Giảm khác	*(2.337.924.132)*
Số dư cuối kỳ	**2.297.121.968.713**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	820.399.319.309
- Khấu hao trong kỳ	*235.519.085.561*
- Giảm khác	*(1.172.602.709)*
Số dư cuối năm	**1.054.745.802.161**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.335.418.742.551
Tại ngày cuối kỳ	**1.242.376.166.552**

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	114.550.572.125	113.990.247.362
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.718.798.205	43.977.650.060
	163.269.370.330	**157.967.897.422**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.987.277.275	6.247.472.837
	5.987.277.275	**6.247.472.837**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***7.783.710.366***	***7.783.710.366***	***3.466.463.410***	***3.466.463.410***
- Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	5.838.739.200	5.838.739.200	-	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	299.089.958	299.089.958	1.309.219.935	1.309.219.935
- Công ty TNHH Viettel - CHT	940.937.994	940.937.994	788.595.116	788.595.116
- Đối tượng khác	704.943.214	704.943.214	1.368.648.359	1.368.648.359

Bên khác	***272.620.714.811***	***272.620.714.811***	***370.775.518.428***	***370.775.518.428***
- Công ty TNHH Solar Miền Bắc	23.686.158.240	23.686.158.240	24.453.006	24.453.006
- Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech	2.535.629.917	2.535.629.917	2.844.731.150	2.844.731.150
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	12.169.635.837	12.169.635.837	8.064.609.725	8.064.609.725
- Ja Solar International	-	-	23.119.255.369	23.119.255.369
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	4.724.950.640	4.724.950.640	5.672.276.461	5.672.276.461
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	15.213.180.678	15.213.180.678	17.005.511.521	17.005.511.521
- Đối tượng khác	214.291.159.499	214.291.159.499	314.044.681.196	314.044.681.196
	280.404.425.177	**280.404.425.177**	**374.241.981.838**	**374.241.981.838**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty Cổ phần Vietstar	48.197.889.796	64.632.781.275
- Binh chủng Thông tin liên lạc	182.612.043.000	182.612.043.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	63.478.522.254	119.898.986.460
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	12.424.080.301	23.408.737.391
- Công ty TNHH Thành phố Aqua	115.825.337.892	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	106.296.667.449	-
- Các khách hàng khác	920.859.505.912	762.884.799.858
	1.449.694.046.604	**1.153.437.347.984**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	490.839.922.248	349.188.415.897
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	201.416.706.113	201.238.396.685
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	230.689.277.344	275.894.542.682
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.292.479.748	4.546.647.246
	927.238.385.453	**830.868.002.510**

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Kinh phí công đoàn	5.957.042.923	38.440.995.015
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	29.053.545.236	45.818.475.289
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	83.035.056.802	81.460.892.601
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	11.461.854.466	16.982.029.576
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	3.749.770.849	9.521.828.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.348.034.454	22.104.308.370
	155.605.304.730	**214.328.529.197**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	841.206.740.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	11.341.520.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	428.547.070.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.281.095.330.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*137.236.540.000*	-
- Vốn góp cuối kỳ	*1.281.095.330.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*10.427.833.345*	*8.205.221.148*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*308.815.358.500*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	*171.578.818.500*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	*137.236.540.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(170.071.074.942)*	*(104.685.501)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(170.071.074.942)	(104.685.501)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	*(137.236.540.000)*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(137.236.540.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**11.935.576.903**	**8.100.535.647**

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	128.109.533	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*128.109.533*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	128.109.533	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	*128.109.533*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*992.271.291.864*	*902.340.390.204*

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*370.401.218.470*	*368.333.817.146*

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	286.589,80	1.432.341,18

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.451.872.524.828	1.019.419.000.854
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.120.818.894.463	1.071.525.290.520
Doanh thu thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	791.590.646.414	604.579.492.110
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	245.638.418.445	221.964.975.981
	3.609.920.484.150	**2.917.488.759.465**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.405.426.193.204	965.483.332.206
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	1.050.223.288.365	1.003.495.046.727
Giá vốn thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	747.603.108.702	565.089.927.269
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	171.444.352.289	158.017.526.458
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.412.690.641)
	3.374.696.942.560	**2.688.673.142.019**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.249.509.763	24.237.947.070
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	41.316.067	124.692.498
	77.290.825.830	**24.362.639.568**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2026 VND	Quý III/2025 VND
Lãi tiền vay	45.707.327.473	23.668.419.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.496.475	-
	45.708.823.948	**23.668.419.488**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.643.407	76.176.907
Chi phí nhân công	31.928.415.475	30.712.189.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.932.925.118	1.290.713.766
Chi phí dự phòng	1.859.310.418	(4.988.662.004)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.883.883.855	7.396.384.215
Chi phí khác bằng tiền	1.279.646.827	1.095.041.170
	50.175.825.100	**35.581.843.728**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	1.035.115.559	-
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	33.892.163	39.050.594
Tiền phạt hợp đồng	111.648.192	-
Thu nhập khác	(14.330.398.884)	1.313.315.373
	(13.149.742.970)	**1.352.365.967**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí các trạm dừng hủy	430.955.952	-
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	33.892.163	-
Các khoản bị phạt	111.648.192	-
Chi phí khác	3.220	22.470.386
	576.499.527	**22.470.386**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	198.099.811.852	191.394.120.690
Các khoản điều chỉnh tăng	430.473.029	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	*264.000.000*	-
- Chi phí không được trừ khác	*166.473.029*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.316.067)	(124.692.498)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	*(41.316.067)*	*(124.692.498)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	198.488.968.814	191.269.428.192
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	**39.697.793.763**	**38.253.885.638**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.803.664.023	3.863.768.689
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.803.664.023	3.863.768.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	**480.366.402**	**386.376.869**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.178.160.165**	**38.640.262.507**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.158.158.754	660.439.222.809
Chi phí nhân công	1.351.780.499.747	1.132.021.835.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.711.442.654	88.958.935.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.273.289.650	627.996.307.367
Chi phí khác bằng tiền	83.642.114.760	201.013.966.026
Tổng	**2.893.565.505.565**	**2.710.430.267.569**

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.435.681.949.714	1.995.902.548.594
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.049.989.051.673	1.863.460.935.206

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ				
- Các khoản tương đương tiền	112	400.000.000.000	400.858.904.109	858.904.109
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.617.500.000.000	1.640.354.130.137	22.854.130.137
- Phải thu ngắn hạn khác	135	572.682.198.507	548.969.164.261	(23.713.034.246)
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	10.427.833.345	10.427.833.345
- Phải trả ngắn hạn khác	320	224.756.362.542	214.328.529.197	(10.427.833.345)

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**2.319.661.420.546**	**-**	**1.640.354.130.137**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.274.000.000.000	-	1.617.500.000.000	-
- Lãi dự thu	45.661.420.546		22.854.130.137	
	2.319.661.420.546	**-**	**1.640.354.130.137**	**-**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỉ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND		VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	***3.592.648.857***	**-**		***3.592.648.857***	**-**	
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
	3.592.648.857	**-**		**3.592.648.857**	**-**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	273.043.751.731	443.382.736.270	18.486.717.189	746.484.930.138
Số tăng trong kỳ	-	5.987.900.000	16.704.315.000	2.763.077.500	25.455.292.500
- Mua trong kỳ	-	*5.987.900.000*	*16.704.315.000*	*2.763.077.500*	*25.455.292.500*
Số giảm trong kỳ	-	(390.900.000)	-	(204.080.000)	(594.980.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**278.640.751.731**	**460.087.051.270**	**21.045.714.689**	**771.345.242.638**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.431.055.721	187.222.754.240	421.713.599.475	10.616.602.190	626.984.011.626
Số tăng trong kỳ	308.907.234	19.268.156.076	15.164.599.379	3.123.916.697	37.865.579.386
- Khấu hao trong kỳ	*308.907.234*	*19.268.156.076*	*15.164.599.379*	*3.123.916.697*	*37.865.579.386*
Số giảm trong kỳ	-	(390.900.000)	-	(204.080.000)	(594.980.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**7.739.962.955**	**206.100.010.316**	**436.878.198.854**	**13.536.438.887**	**664.254.611.012**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.140.669.227	85.820.997.491	21.669.136.795	7.870.114.999	119.500.918.512
Tại ngày cuối kỳ	**3.831.761.993**	**72.540.741.415**	**23.208.852.416**	**7.509.275.802**	**107.090.631.626**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.635.473.287 VND

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	***1.552.726.935.761***	***1.552.726.935.761***	***3.421.488.840.875***	***2.904.107.107.479***	***2.070.108.669.157***	***2.070.108.669.157***
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	492.002.543.610	492.002.543.610	575.759.923.375	492.002.543.610	575.759.923.375	575.759.923.375
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	423.701.873.832	423.701.873.832	1.128.355.926.913	717.198.372.309	834.859.428.436	834.859.428.436
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	204.688.557.087	204.688.557.087	-	204.688.557.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	372.844.186.207	372.844.186.207	717.625.522.952	710.020.073.808	380.449.635.351	380.449.635.351
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	59.489.775.025	59.489.775.025	999.747.467.635	780.197.560.665	279.039.681.995	279.039.681.995
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***207.593.437.644***	***207.593.437.644***	***149.933.417.255***	***145.881.944.194***	***211.644.910.705***	**211.644.910.705**
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	51.252.536.156	51.252.536.156	25.626.268.078	25.626.268.078	51.252.536.156	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	30.554.964.156	30.554.964.156	15.277.482.033	22.916.223.117	22.916.223.072	22.916.223.072
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	58.029.667.144	58.339.452.999	77.476.151.477	77.476.151.477
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	48.000.000.000	48.000.000.000	51.000.000.000	39.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	1.760.320.373.405	**1.760.320.373.405**	**3.571.422.258.130**	**3.049.989.051.673**	**2.281.753.579.862**	**2.281.753.579.862**

b. Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	205.010.144.579	205.010.144.579	-	25.626.268.078	179.383.876.501	179.383.876.501
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45.832.446.189	45.832.446.189	-	22.916.223.117	22.916.223.072	22.916.223.072
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	135.815.604.476	135.815.604.476	-	58.339.452.999	77.476.151.477	77.476.151.477
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	323.526.673.812	323.526.673.812	14.193.108.839	39.000.000.000	298.719.782.651	298.719.782.651
	710.184.869.056	**710.184.869.056**	**14.193.108.839**	**145.881.944.194**	**578.496.033.701**	**578.496.033.701**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(207.593.437.644)	(207.593.437.644)	(149.933.417.255)	(145.881.944.194)	(211.644.910.705)	(211.644.910.705)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**502.591.431.412**	**502.591.431.412**			**366.851.122.996**	**366.851.122.996**

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	5.803.507.684	-	486.281.871.048	453.112.898.744	-	27.365.464.620
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	133.810.548.742	114.836.663.577	144.615.612.205	-	104.031.600.114
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.906.767.461	101.543.503.713	79.305.400.158	-	30.144.871.016
- Thuế Tài nguyên	-	-	82.735.100	82.735.100	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	44.186.010	44.186.010	-	-
	5.803.507.684	**141.717.316.203**	**702.788.959.448**	**677.160.832.217**	**-**	**161.541.935.750**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**100.000.000.000**	**540.832.506.377**	**1.784.676.296.377**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	587.417.356.381	587.417.356.381
Phân phối lợi nhuận	-	-	159.487.704.473	(540.823.764.717)	(381.336.060.244)
Số dư cuối năm trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**259.487.704.473**	**587.426.098.041**	**1.990.757.592.514**
Số dư đầu năm nay	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**259.487.704.473**	**587.426.098.041**	**1.990.757.592.514**
Tăng vốn trong năm nay	137.236.540.000	-	-	-	137.236.540.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	464.677.867.657	464.677.867.657
Phân phối lợi nhuận	-	-	146.854.339.095	(587.399.583.241)	(440.545.244.146)
Số dư cuối kỳ này	**1.281.095.330.000**	**(15.000.000)**	**406.342.043.568**	**464.704.382.457**	**2.152.126.756.025**